

**CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN VÀ THƯƠNG MẠI AN PHÚC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN VÀ THƯƠNG MẠI AN PHÚC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN PHUC TRADING AND DEVELOPMENT LIMITED COMPANY

Tên công ty viết tắt: AN PHUC T&D CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108384425

**3. Ngày thành lập:** 02/08/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Khu tái định cư 4A, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0974721726

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659     |
| 2.  | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1062     |
| 3.  | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1104     |
| 4.  | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu<br>(Điều 43 Luật Dược 2016)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2100     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4610     |
| 6.  | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1101     |
| 7.  | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4723     |
| 8.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4752     |
| 9.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4781     |
| 10. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5590     |
| 11. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1030 |
| 13. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1050 |
| 14. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4759 |
| 15. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5510 |
| 16. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0128 |
| 17. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1061 |
| 18. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4620 |
| 19. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4633 |
| 20. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>-Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>-Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế (Điều 46 Luật Dược 2016)<br>-Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>-Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>-Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>-Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>-Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>-Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649 |
| 21. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4661 |
| 22. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ bán buôn vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4662 |
| 23. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5629 |
| 24. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5630 |
| 25. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Điều 28 Luật Thương mại)                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299 |
| 26. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8551 |
| 27. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1010 |
| 28. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1020 |
| 29. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1040 |
| 30. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4651 |
| 31. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1071 |
| 32. | Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1073 |
| 33. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1074 |
| 34. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1075 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 35. | <p>Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Rang và lọc cà phê;</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm cà phê như: cà phê hoà tan, cà phê lọc, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc;</li> <li>- Sản xuất các chất thay thế cà phê;</li> <li>- Trộn chè và chất phụ gia;</li> <li>- Sản xuất chiết suất và chế phẩm từ chè hoặc đồ pha kèm;</li> <li>- Sản xuất súp và nước xuyết;</li> <li>- Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn;</li> <li>- Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạc và mù tạc;</li> <li>- Sản xuất giấm;</li> <li>- Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo;</li> <li>- Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như: bánh sandwich, bánh pizza. Nhóm này cũng gồm:</li> <li>- Sản xuất các loại trà được thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã);</li> <li>- Sản xuất men bia;</li> <li>- Sản xuất nước cốt và nước ép từ thịt, cá, tôm, cua, động vật thân mềm;</li> <li>- Sản xuất sữa tách bơ và bơ;</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm trứng, albumin trứng;</li> <li>- Sản xuất muối thanh từ muối mua, bao gồm muối trộn i ốt;</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo.</li> </ul> | 1079(Chính) |
| 36. | <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>-Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến</li> <li>-Bán buôn xi măng</li> <li>-Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi</li> <li>-Bán buôn kính xây dựng</li> <li>-Bán buôn sơn, vécni</li> <li>-Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh</li> <li>-Bán buôn đồ ngũ kim</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4663        |
| 37. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4690        |
| 38. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4711        |
| 39. | <p>Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (trừ đầu giá)</p> <p>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4719        |
| 40. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4722        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ thuốc (Điều 7, Nghị định 102/2016/NĐ-CP quy định điều kiện kinh doanh thuốc)<br>- Bán lẻ dụng cụ y tế và đồ chỉnh hình; Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh.                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4772 |
| 42. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5621 |
| 43. | Sản xuất rượu vang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1102 |
| 44. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1103 |
| 45. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4632 |
| 46. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7020 |
| 47. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8552 |
| 48. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Các dịch vụ dạy kèm( gia sư);<br>- Giáo dục dự bị;<br>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;<br>- Các khoá dạy về phê bình đánh giá chuyên môn;<br>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;<br>- Dạy đọc nhanh;<br>- Dạy lái xe cho những người không hành nghề lái xe<br>- Đào tạo tự vệ;<br>- Đào tạo về sự sống;<br>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;<br>- Dạy máy tính. | 8559 |
| 49. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8560 |

**6. Vốn điều lệ:** 500.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ MẠNH TUÔNG  | Khu tái định cư 4A, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | 300.000.000           | 60,000    | C0116315                                                                                                                                          |         |

|   |                          |                                                                                                                                                       |             |        |              |  |
|---|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------|--------------|--|
| 2 | TRẦN HỮU<br>KHÁNH<br>TÂN | Số 12 khu tập thể<br>Trung tâm nghiên cứu<br>trồng và chế biến cây<br>thuốc Hà Nội, Xã<br>Ngũ Hiệp, Huyện<br>Thanh Trì, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | 200.000.000 | 40,000 | 001081003684 |  |
|---|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------|--------------|--|

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ MẠNH TUỞNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *08/09/1989*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu Việt Nam*

Số giấy chứng thực cá nhân: *C0116315*

Ngày cấp: *24/03/2015*

Nơi cấp: *Cục quản lý xuất nhập cảnh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Khu tái định cư 4A, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Khu tái định cư 4A, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội